

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương
ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và
các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính
phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính
phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành
phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2002 của
Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân
hàng Chính sách xã hội;*

*Căn cứ Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Thủ
tướng Chính phủ về việc ban hành cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính
sách xã hội;*

*Căn cứ Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Thủ
tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý tài
chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số
180/2002/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 08/2021/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại
Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg
ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 62/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 4 năm 2016 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế quản lý tài chính đối với Ngân
hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày
19 tháng 12 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 30/2015/QĐ-
TTg ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa
phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo
và các đối tượng chính sách khác;*

Căn cứ Nghị quyết số 74/2024/NQ-HĐND ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh quy định một số đối tượng chính sách khác tại địa phương được vay vốn từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 301/TTr-STC ngày 23 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2025.

2. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

b) Quyết định số 29/2018/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành tỉnh: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội; Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Tây Ninh; Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tây Ninh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - BTP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT: TU, HĐND, UBND, UBNDTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu VT, VP UBND tỉnh. 7

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

**Quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua
Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo
và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

(Kèm theo Quyết định số 03 /2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương (bao gồm ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện, thị xã, thành phố (viết tắt là ngân sách cấp huyện)) ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện, thị xã để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh; Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện, thị xã;
- Các cơ quan, đơn vị, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;
- Các đối tượng vay vốn theo quy định tại Điều 5 Quy chế này.

Điều 2. Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác

- Nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện ủy thác bổ sung hàng năm theo tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách.
- Nguồn tiền lãi thu được từ cho vay đối với các đối tượng theo quy định được trích hàng năm sau khi trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và sử dụng các khoản chi theo quy định, phần còn lại (nếu có) được bổ sung vào nguồn vốn ủy thác để cho vay.

Điều 3. Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân các cấp ủy quyền ký hợp đồng ủy thác với Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp

- Đối với nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh ủy thác:

Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Sở Tài chính ký hợp đồng ủy thác hoặc phụ lục hợp đồng ủy thác với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

2. Đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện ủy thác:

Ủy ban nhân dân cấp huyện ủy quyền cho Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện ký hợp đồng ủy thác hoặc phụ lục hợp đồng ủy thác với Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị xã, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đối với nguồn vốn ngân sách Thành phố Tây Ninh.

Điều 4. Quy trình chuyển vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội, hình thức cấp phát, hạch toán chi

1. Quy trình chuyển vốn

a) Đối với nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh

Hàng năm, căn cứ: Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; Phụ lục Hợp đồng ủy thác bổ sung nguồn vốn cho vay; theo đề nghị của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh; Sở Tài chính thực hiện chuyển vốn ủy thác để cho vay qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

b) Đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện:

Hàng năm, căn cứ: Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện; Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện; Phụ lục Hợp đồng ủy thác bổ sung nguồn vốn cho vay; theo đề nghị của Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện, thị xã, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đối với nguồn vốn ngân sách Thành phố Tây Ninh; Phòng Tài chính - Kế hoạch thực hiện chuyển vốn ủy thác để cho vay qua Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị xã, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đối với nguồn vốn ngân sách Thành phố Tây Ninh.

2. Hình thức cấp phát: Bằng Lệnh chi tiền.

3. Hạch toán chi ngân sách nhà nước: Theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Đối tượng cho vay

1. Theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; các đối tượng chính sách khác theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối tượng quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 74/2024/NQ-HĐND ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh quy định một số đối

tượng chính sách khác tại địa phương được vay vốn từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

3. Đối tượng chính sách khác do Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh quyết định (nếu có).

Điều 6. Mục đích sử dụng vốn vay

Mục đích sử dụng vốn vay đối với từng đối tượng vay vốn được quy định tại Điều 5 của Quy chế này được thực hiện theo quy định: tại Điều 14 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP; tại Điều 3 Nghị quyết số 74/2024/NQ-HĐND; tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định đối tượng chính sách khác (nếu có).

Điều 7. Mức cho vay, thời hạn cho vay; lãi suất cho vay; quy trình, thủ tục cho vay; bảo đảm tiền vay (nếu có)

1. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 của Quy chế này thực hiện theo quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương có liên quan và các văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quy chế này thực hiện theo quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Chính sách xã hội và cơ quan có thẩm quyền liên quan, cụ thể:

a) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 74/2024/NQ-HĐND: Đối với hộ nghèo tỉnh thực hiện cho vay theo Chương trình cho vay đối với hộ nghèo theo quy định tại Nghị định số 78/2002/NĐ-CP; đối với hộ mới thoát nghèo tỉnh thực hiện cho vay theo Chương trình cho vay đối với hộ mới thoát nghèo theo quy định tại Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo;

b) Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 74/2024/NQ-HĐND thực hiện cho vay theo Chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo quy định tại Quyết định số 10/2024/QĐ-TTg ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng thực hiện cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;

c) Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 74/2024/NQ-HĐND thực hiện cho vay theo Chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm theo quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm; Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

d) Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 74/2024/NQ-HĐND thực hiện như sau:

Đối với cho vay để ký quỹ để bảo đảm người lao động thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng đi làm việc ở nước ngoài: Thực hiện cho vay theo Chương trình cho vay để ký quỹ và nhận ký quỹ đối với người lao động đi làm việc tại nước

ngoài theo Chương trình cấp phép việc làm cho lao động nước ngoài của nước ngoài theo quy định tại Quyết định số 16/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện hỗ trợ cho vay để ký quỹ tại Ngân hàng Chính sách xã hội đối với người lao động thuộc đối tượng chính sách đi làm việc tại Hàn Quốc theo Chương trình cấp phép việc làm cho lao động nước ngoài của Hàn Quốc.

Đối với cho vay để chi trả các khoản chi phí được ghi trong hợp đồng đi làm việc ở nước ngoài: Thực hiện cho vay theo Chương trình cho vay đi lao động có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP, Nghị định số 74/2019/NĐ-CP;

đ) Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 5 của quy chế này được thực hiện theo quy định do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 8. Gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn

1. Về thẩm quyền gia hạn nợ do Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp xem xét, quyết định theo quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ.

2. Về thủ tục, hồ sơ đề nghị gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn, thời gian gia hạn nợ thực hiện theo quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ.

Điều 9. Quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay

Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội quản lý và hạch toán số tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay, số tiền lãi vay thu được từ ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện cấp bù đối với cho vay hỗ trợ lãi suất từ nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện (nếu có) vào thu nhập của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị xã và quản lý, sử dụng theo nguyên tắc thứ tự ưu tiên như sau:

1. Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung theo quy định tại Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội. Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện vào ngày 31/12 hằng năm hoặc theo kế hoạch quyết toán hằng năm của Ngân hàng Chính sách xã hội. Trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh thấp hơn 0,75% thì Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng tối đa bằng 0,75% tính trên số dư nợ cho vay (không bao gồm nợ quá hạn và nợ khoanh).

2. Trích phí quản lý nguồn vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị xã được tính theo dư nợ cho vay bình quân. Mức phí quản lý bằng 1,4 lần mức phí quản lý Thủ tướng Chính phủ giao cho Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ, nhằm

bù đắp chi phí hoạt động của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị xã. Trường hợp lãi thu được sau khi trích quỹ dự phòng rủi ro tín dụng chung không đủ trích phí quản lý theo mức 1,4 lần mức phí quản lý Thủ tướng Chính phủ giao thì mức phí được trích tương ứng với nguồn lãi dư còn lại nhưng tối thiểu bằng mức phí quản lý Thủ tướng Chính phủ giao cho Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ; Trường hợp nguồn lãi dư còn lại (lãi thu được sau khi trích quỹ dự phòng rủi ro tín dụng chung) không đủ trích phí quản lý theo mức Thủ tướng Chính phủ giao cho Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ thì ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện cấp bù phần còn thiếu cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị xã nơi nhận ủy thác.

3. Trích phí chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, huyện, các sở, ngành, đơn vị liên quan đến hoạt động tín dụng chính sách. Định kỳ hằng tháng, trích 15% số tiền lãi thu được và phân phối như sau:

a) Đối với nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh ủy thác: Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh 6%; Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện 3%, Sở Tài chính 0,5%, Sở Kế hoạch và Đầu tư 0,5%, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội 0,5%, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội 1%, Ban Giảm nghèo cấp xã 3,5%;

b) Đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện ủy thác: Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện 7%, Phòng Tài chính - Kế hoạch 1,5%, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội 1,5%, Ban giảm nghèo cấp xã 5%.

4. Phần còn lại (nếu có) được bổ sung vào nguồn vốn cho vay theo Chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm; trong quá trình thực hiện, căn cứ nhu cầu vay của các đối tượng, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, huyện thực hiện tham mưu điều chỉnh phân bổ nguồn vốn cho vay từng đối tượng cho phù hợp, đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định. Việc bổ sung vào nguồn vốn cho vay từ phần còn lại này được thực hiện định kỳ 06 tháng/01 lần, chậm nhất ngày 20 tháng 7 và ngày 31 tháng 12 hằng năm.

5. Nội dung chi, mức chi và thẩm quyền phê duyệt chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, huyện quy định tại khoản 3 Điều này như sau:

a) Kinh phí hoạt động và khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, huyện: Chi theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập và hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội, do Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội cùng cấp quyết định, phê duyệt dự toán và giao cho Ngân hàng Chính sách xã hội cùng cấp quản lý, thực hiện;

b) Một số nội dung chi và mức chi cụ thể:

Chi hội nghị tập huấn nghiệp vụ; chi họp Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, huyện định kỳ, đột xuất; sơ kết, tổng kết hoạt động liên quan đến tín dụng chính sách xã hội; chi đảm bảo cho công tác kiểm tra, giám sát (bao gồm công tác phí cho thành viên các đoàn kiểm tra, giám sát); Mức chi thực hiện theo quy định hiện hành do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành;

Chi phụ cấp cho các thành viên Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, huyện: Mức chi theo quy định hiện hành của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội (không bao gồm thành viên là cán bộ Ngân hàng Chính sách xã hội);

Chi tuyên truyền, chi mua văn phòng phẩm, mua sắm tài sản, thiết bị, dụng cụ, chi làm ngoài giờ theo quy định hiện hành;

Chi tham quan, học tập, trao đổi kinh nghiệm được Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, huyện phê duyệt;

Chi lễ tân, khánh tiết: Mức chi theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh và các quy định liên quan hiện hành khác;

Chi khen thưởng: Chi khen thưởng cho tập thể, cá nhân có nhiều thành tích đóng góp vào kết quả hoạt động tín dụng chính sách tại địa phương, như sau:

Nội dung chi: Chi khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua khen thưởng, Chính phủ, các văn bản phát động thi đua của cơ quan/người có thẩm quyền; in giấy chứng nhận, giấy khen hoặc tặng phẩm lưu niệm; mua khung giấy khen, khung giấy chứng nhận;

Mức chi thưởng: Khen thưởng bằng hình thức giấy khen: Mức tiền thưởng thực hiện theo quy định hiện hành của Luật Thi đua khen thưởng, quy định của Chính phủ; Chi thưởng khác bằng tiền cho các tập thể, cá nhân có thành tích đóng góp trong hoạt động tín dụng chính sách: Mức chi theo văn bản phát động các đợt thi đua - khen thưởng hoặc theo đề xuất của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị xã trình Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, huyện quyết định;

Các khoản chi hoạt động khác có liên quan chưa nêu tại điểm b, khoản 5 Điều này: Mức chi căn cứ khối lượng công việc thực tế và hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định;

Đối với nội dung, mức chi đặc thù chưa có quy định tại Quy chế này, Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, huyện có trách nhiệm báo cáo, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trước khi thực hiện.

6. Thẩm quyền phê duyệt chi, nội dung chi và mức chi cho công tác quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát của các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan tại khoản 3 Điều này thực hiện theo các quy định chế độ chi tiêu tài chính hiện hành đối với cơ quan quản lý hành chính nhà nước.

Căn cứ số kinh phí được phân phối, Thủ trưởng các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí có trách nhiệm phê duyệt dự toán chi, sử dụng kinh phí theo đúng chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và quy định tại Quy chế này. Đối với nội dung, mức chi đặc thù chưa có trong quy định chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và quy định tại Quy chế này, đơn vị có trách nhiệm báo cáo, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trước khi thực hiện.

Hàng năm, các đơn vị tổng hợp quyết toán vào nguồn kinh phí khác của đơn vị mình và báo cáo quyết toán với cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định. Trường hợp nguồn kinh phí được phân phối không đủ cho các đơn vị thực hiện nhiệm vụ, được phép sử dụng nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của đơn vị mình để chi theo các nội dung, mức chi quy định tại Điều này. Kinh phí từ nguồn tiền lãi được phân phối đến cuối năm của đơn vị còn dư (nếu có) được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng và quyết toán.

Điều 10. Xử lý nợ bị rủi ro

1. Phạm vi xử lý nợ bị rủi ro:

a) Đối tượng được xem xét xử lý rủi ro, nguyên nhân khách quan làm thiệt hại trực tiếp đến vốn và tài sản của người vay, nguyên tắc xử lý, thời điểm xem xét, biện pháp xử lý, hồ sơ pháp lý để xem xét xử lý nợ bị rủi ro được áp dụng theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội và theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội;

b) Trường hợp phải xử lý nợ bị rủi ro khác: Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh lập hồ sơ đề xuất xử lý nợ bị rủi ro đối với từng trường hợp cụ thể đối với nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị xã, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đối với nguồn vốn ngân sách thành phố Tây Ninh lập hồ sơ đề xuất xử lý nợ bị rủi ro đối với từng trường hợp cụ thể đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện, tổng hợp đề xuất và xin ý kiến thống nhất của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội cùng cấp. Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội cùng cấp, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị xã có văn bản trình Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét quyết định.

2. Thẩm quyền xem xét, xử lý nợ bị rủi ro theo điểm a khoản 1 Điều này: do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đối với nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh; do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện.

3. Nguồn vốn để xử lý nợ bị rủi ro được lấy từ Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị xã trích lập theo quy định hiện hành.

4. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng không đủ bù đắp, xử lý như sau:

a) Đối với nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh ủy thác: Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư và Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo phương thức: bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh để xử lý hoặc giảm trực tiếp vào nguồn vốn ngân sách đang ủy thác tại Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh;

b) Đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện ủy thác: Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì, phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định theo phương thức: Bổ sung từ ngân sách cấp huyện để xử lý hoặc giảm trực tiếp vào nguồn vốn ngân sách đang ủy thác tại Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị xã, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đối với nguồn vốn ngân sách Thành phố Tây Ninh.

5. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro lớn hơn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tối đa, được bổ sung vào nguồn vốn ủy thác để cho vay theo quy định.

Điều 11. Chế độ báo cáo

1. Đối với nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh ủy thác

Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh báo cáo gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính và các cơ quan quản lý lĩnh vực có liên quan: tổng nguồn vốn, kết quả cho vay từ nguồn vốn ủy thác (chi tiết từng đối tượng cho vay) và các nội dung khác có liên quan theo định kỳ 6 tháng (gửi trước ngày 10 tháng 7), hàng năm (gửi trước ngày 15 tháng 01 năm sau) hoặc theo yêu cầu đột xuất; việc trích lập và sử dụng nguồn lãi thu được theo báo cáo định kỳ hàng năm và tổng hợp chung vào báo định kỳ hàng năm.

2. Đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện ủy thác

Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị xã, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đối với nguồn vốn ngân sách Thành phố Tây Ninh báo cáo gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện, phòng Tài chính - Kế hoạch và các cơ quan có liên quan: tổng nguồn vốn, kết quả cho vay từ nguồn vốn ủy thác (chi tiết từng đối tượng cho vay) và các nội dung khác có liên quan theo định kỳ 6 tháng (gửi trước ngày 10 tháng 7), hàng năm (gửi trước ngày 15 tháng 01 năm sau) hoặc theo yêu cầu đột xuất; việc trích lập và sử dụng nguồn lãi thu được theo báo cáo định kỳ hàng năm và tổng hợp chung vào báo cáo định kỳ hàng năm.

Điều 12. Hạch toán, theo dõi cho vay

Việc ghi chép, hạch toán kế toán đối với nguồn vốn ủy thác và dư nợ cho vay được theo dõi, hạch toán vào tài khoản kế toán riêng theo các văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, huyện

1. Căn cứ chương trình mục tiêu quốc gia, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các chương trình mục tiêu khác, có định hướng về nguồn vốn đáp ứng nhu cầu hỗ trợ người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

2. Cho ý kiến về kế hoạch cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo định kỳ hàng năm và từng giai đoạn.

3. Chỉ đạo và thực hiện kiểm tra, giám sát đối với việc quản lý vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh; Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị xã việc thực hiện cho vay từ nguồn vốn ủy thác ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện; kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chế này.

4. Cho ý kiến xử lý nợ rủi ro do nguyên nhân khách quan theo đề nghị của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị xã sau khi đã thẩm định theo quy định để Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị xã tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định xử lý nợ rủi ro theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 10 Quy chế này.

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Chủ trì, phối hợp với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng các đề án, chương trình việc làm phù hợp với từng thời kỳ trình cấp có thẩm quyền quyết định nhằm giải quyết việc làm, duy trì và mở rộng việc làm cho người lao động, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Chủ trì, phối hợp với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết số 74/2024/NQ-HĐND.

3. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí nguồn vốn ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay.

4. Phối hợp với Sở Tài chính và Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh phương án xử lý đối với trường hợp quỹ dự phòng rủi ro tín dụng không đủ để xử lý nợ rủi ro theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Quy chế này.

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng

nhân dân tỉnh kế hoạch nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để bổ sung nguồn vốn cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh.

2. Phối hợp với Sở Tài chính và Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh phương án xử lý đối với trường hợp quỹ dự phòng rủi ro tín dụng không đủ để xử lý nợ rủi ro theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Quy chế này.

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh kế hoạch nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để bổ sung nguồn vốn cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác tại địa phương.

2. Căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, theo đề nghị của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, thực hiện chuyển vốn ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay.

3. Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư và Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh phương án xử lý đối với trường hợp quỹ dự phòng rủi ro tín dụng không đủ để xử lý nợ rủi ro theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Quy chế này.

Điều 17. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Tây Ninh

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo thẩm quyền và quy định của pháp luật; tăng cường công tác giám sát, thanh tra định kỳ, đột xuất đối với hoạt động của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị xã.

Điều 18. Trách nhiệm của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị xã

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch hằng năm và từng giai đoạn để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trình Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

2. Tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn vốn ủy thác theo quy định; quản lý, hạch toán, phân phối lãi tiền vay thu được tại Điều 9 Quy chế này.

3. Lập hồ sơ xử lý nợ bị rủi ro, đề xuất xử lý nợ bị rủi ro trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Tham mưu Ban Đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh, cấp huyện lập kế hoạch kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng vốn vay theo quy định.

5. Chủ trì, tham mưu Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội cùng cấp phát động các đợt thi đua - khen thưởng và đề xuất khen thưởng cho các tập thể, cá nhân có thành tích đóng góp trong hoạt động tín dụng chính sách.

6. Hằng năm, xây dựng kế hoạch thu, chi của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội trình Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội cùng cấp xem xét, phê duyệt;

7. Định kỳ thực hiện báo cáo theo quy định tại Điều 11 Quy chế này.

Điều 19. Trách nhiệm của Tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác các cấp

1. Tuyên truyền, vận động và hướng dẫn thành lập Tổ tiết kiệm và vay vốn để thực hiện ủy thác cho vay.

2. Tổ chức kiểm tra, giám sát, quản lý hoạt động tín dụng theo văn bản liên tịch và hợp đồng ủy thác đã ký với Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 20. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Hằng năm, trình Hội đồng nhân dân cấp huyện bố trí nguồn vốn ủy thác qua Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị xã, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đối với nguồn vốn ngân sách Thành phố Tây Ninh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

2. Chỉ đạo các cơ quan chức năng có liên quan và Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị xã, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đối với nguồn vốn ngân sách Thành phố Tây Ninh thực hiện đúng các quy định tại Quy chế này.

3. Chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Chủ trì, phối hợp với Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội, cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng các đề án, chương trình việc làm phù hợp với từng thời kỳ để góp phần giải quyết việc làm, duy trì và mở rộng việc làm cho người lao động, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định;

b) Phối hợp Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo định kỳ hằng năm và từng giai đoạn;

c) Phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân, trình Hội đồng nhân dân cấp huyện bố trí nguồn vốn ủy thác qua Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội cùng cấp để cho vay theo kế hoạch hằng năm;

d) Phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch và Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị xã, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đối với nguồn vốn ngân sách Thành phố Tây Ninh thẩm định, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân cấp huyện phương án xử lý đối với trường hợp quỹ dự phòng

rủi ro tín dụng không đủ để xử lý nợ rủi ro theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Quy chế này.

4. Chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch:

a) Hằng năm, chủ trì tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bố trí nguồn vốn qua Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội cùng cấp; căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện ký hợp đồng ủy thác hoặc phụ lục hợp đồng ủy thác và chuyển vốn qua Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị xã, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đối với nguồn vốn ngân sách Thành phố Tây Ninh để cho vay; chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách ủy thác;

b) Chủ trì, phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, và Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị xã, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đối với nguồn vốn ngân sách Thành phố Tây Ninh báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân cấp huyện phương án xử lý đối với trường hợp quỹ dự phòng rủi ro tín dụng không đủ để xử lý nợ rủi ro theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Quy chế này.

Điều 21. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chịu trách nhiệm xác nhận đúng đối tượng thụ hưởng theo từng chương trình cho vay theo Quy chế này.

2. Phối hợp với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị xã, các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra việc sử dụng vốn vay, đơn đốc hộ vay trả nợ, trả lãi; kiểm tra, phúc tra hộ vay vốn bị rủi ro trên địa bàn.

3. Phối hợp với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị xã, tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan, đơn vị liên quan xử lý các trường hợp nợ chây ỳ, nợ quá hạn, hộ bỏ khỏi nơi cư trú và lập hồ sơ đề nghị xử lý nợ rủi ro.

Điều 22. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị có liên quan khác

1. Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, chủ trì xây dựng các đề án, kế hoạch, chương trình tham mưu, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Phối hợp với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị xã và các cơ quan, đơn vị liên quan lập kế hoạch nguồn vốn cho vay trình Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

Điều 23. Trách nhiệm của người vay

1. Kê khai hồ sơ đầy đủ, trung thực, chính xác.

2. Sử dụng vốn vay đúng mục đích.

3. Hoàn trả nợ gốc, lãi đúng quy định.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi không thực hiện đúng những thỏa thuận về việc trả nợ, trả lãi tiền vay.

Điều 24. Quy định chuyển tiếp

1. Những nội dung không được hướng dẫn tại văn bản này được thực hiện theo Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác và các văn bản quy định hiện hành.

2. Nguồn vốn cho vay theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh có trách nhiệm thu hồi và chuyển sang cho vay Chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm.

3. Đối với Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng, nguồn kinh phí hoạt động và khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, huyện, thị xã đã tạo lập theo Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND, tiếp tục giao Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị xã quản lý, thực hiện theo quy định tại Quy chế này.

Điều 25. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị có liên quan phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.